

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật
Lô C34/1 Đường 2G khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, TP.HCM
Mã số thuế: 0302207804
Tel: 08.37652465 FAX: 08.37653275

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2012

- | | |
|--|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01-DN/HN |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | Mẫu số: B02-DN/HN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03-DN/HN |
| 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số: B09-DN/HN |

Nơi nhận: BỘ PHẬN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY

Mẫu số B 01 - DNHN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116 364 689 909	103 035 866 067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	1 685 726 475	834 234 830
1. Tiền	111		1 685 726 475	834 234 830
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	39 839 332 598	31 813 373 346
1. Phải thu khách hàng	131		27 482 665 595	13 404 013 733
2. Trả trước cho người bán	132		9 745 586 373	15 136 160 824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		7 635 079 356	8 297 197 515
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5 023 998 726)	(5 023 998 726)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	55 526 536 484	49 878 400 105
1. Hàng tồn kho	141		55 953 253 268	50 305 116 889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(426 716 784)	(426 716 784)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	19 313 094 352	20 509 857 786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 563 664 028	2 208 127 908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		388 910 324	313 695 878
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		17 360 520 000	17 988 034 000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80 770 605 297	80 031 776 343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		79 746 068 300	78 892 719 012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	31 855 313 323	30 906 244 035
- Nguyên giá	222		59 599 029 719	57 030 729 719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27 743 716 396)	(26 124 485 684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	27 174 413 783	27 270 133 783
- Nguyên giá	228		28 388 180 116	28 388 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 213 766 333)	(1 118 046 333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	20 716 341 194	20 716 341 194
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	1 024 536 997	1 139 057 331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 024 536 997	1 139 057 331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		197 135 295 206	183 067 642 410

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		111 747 057 485	99 808 102 058
I. Nợ ngắn hạn	310		99 476 324 485	83 952 483 058
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	77 186 655 397	68 507 138 498
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	16 129 204 488	10 470 955 030
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	1 015 761 615	241 208 027
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	3 053 253 251	2 761 124 761
5. Phải trả người lao động	315		1 020 130 171	1 497 665 258
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	1 071 319 563	474 391 484
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		12 270 733 000	15 855 619 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	12 270 733 000	15 855 619 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85 388 237 721	83 259 540 352
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	85 388 237 721	83 259 540 352
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3 548 672 873	1 419 975 504
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		197 135 295 206	183 067 642 410

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		1,499.60	5,933.62
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 13 tháng 08 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

Mẫu số: B02-DNHN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2012	6 tháng đầu năm 2012	Quý 2 năm 2011	6 tháng đầu năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	40 591 085 475	63 632 879 700	20 099 823 996	36 924 163 624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)			203 178 300	203 178 300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		40 591 085 475	63 632 879 700	19 896 645 696	36 720 985 324
4. Giá vốn hàng bán	11		32 384 233 551	50 225 591 249	13 332 713 067	25 413 009 740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8 206 851 924	13 407 288 451	6 563 932 629	11 307 975 584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	15 588 628	17 014 151	41 234 187	44 286 024
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	2 908 592 942	5 094 090 086	3 805 934 008	5 662 538 676
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2 852 087 124	4 980 406 050	2 189 934 106	4 032 504 813
8. Chi phí bán hàng	24		1 490 041 974	2 445 774 333	563 545 075	1 496 118 200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 677 627 848	3 311 417 763	1 771 728 742	3 019 934 759

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2012	6 tháng đầu năm 2012	Quý 2 năm 2011	6 tháng đầu năm 2011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2 146 177 788	2 573 020 420	463 958 991	1 173 669 973
11. Thu nhập khác	31		74 779 342	74 779 342		
12. Chi phí khác	32		62 201 336	104 224 488	8 371 495	349 651 495
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12 578 006	(29 445 146)	(8 371 495)	(349 651 495)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 158 755 794	2 543 575 274	455 587 496	824 018 478
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	(34 569 442)	316 868 675	411 389 049	748 085 759
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2 193 325 236	2 226 706 599	44 198 447	75 932 719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		273	278	6	9

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 13 tháng 08 năm 2012



NGUYỄN VĂN NHỰT

Mẫu số 03-DNHN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ Phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33 047 692 874	23 026 750 958
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(30 129 897 273)	(13 813 935 565)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4 866 059 994)	(3 591 405 286)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2 852 087 124)	(2 189 934 106)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(128 180)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5 944 852 643	5 404 858 317
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5 865 883 597)	(2 187 912 019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4 721 510 651)	6 648 422 299
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			(8 641 533 419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 903 356	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 903 356	(8 641 533 419)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		53 086 515 656	48 410 934 817
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47 788 609 990)	(43 623 419 260)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(116 704 972)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1 588 568 058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		5 297 905 666	3 082 242 527
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		578 298 371	1 089 131 407
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 107 428 104	1 107 428 104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1 685 726 475	2 196 559 511

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 13 tháng 08 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào một công ty con được trình bày như mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu là sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản

1.4. Danh sách công ty con được hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật	Ấp 10, Xã Lương Hòa Huyện Bến lức, tỉnh Long An	100%	100%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 2/2012 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

- Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các công ty trong Tập đoàn.

4.12. Các bên liên quan

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	631.977.010	673.398.229
Tiền gửi ngân hàng	1.053.749.465	160.836.601
Tổng cộng	1.685.726.475	834.234.830

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	27.482.665.595	13.404.013.733
Trả trước cho người bán	9.745.586.373	15.136.160.824
Các khoản phải thu khác	7.635.079.356	8.297.197.515
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	44.863.331.324	36.837.372.072
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.023.998.726)	(5.023.998.726)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	39.839.332.598	31.813.373.346

Phải thu khách hàng là khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu công nhân	11.919.197	8.966.512
Phải thu tiền vay của CBCN	256.176.629	243.801.629
Ứng trước cho nhà cung cấp	7.144.342.530	7.856.392.530
Phải thu khác	222.641.000	188.036.844
Cộng	7.635.079.356	8.297.197.515

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng gửi đi bán	962.119.213	962.119.213
Nguyên liệu, vật liệu	6.268.710.577	5.835.983.693
Công cụ, dụng cụ	146.721.722	184.920.237
Thành phẩm	48.575.701.756	43.322.093.746
Cộng giá gốc hàng tồn kho	55.953.253.268	50.305.116.889

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(426.716.784)	(426.716.784)
Giá trị thuần có thể thực hiện	55.526.536.484	49.878.400.105

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	1.563.664.028	2.208.127.908
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	388.910.324	313.695.878
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên, vật liệu	17.360.520.000	17.988.034.000
Tổng cộng	19.313.094.352	20.509.857.786

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.039.347.157	5.963.933.048	29.027.449.514	57.030.729.719
Mua trong năm	-	-	2.568.300.000	2.568.300.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.039.347.157	5.963.933.048	31.595.749.514	59.599.029.719
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.710.511.598	1.559.096.000	17.854.878.086	26.124.485.684
Khấu hao trong năm	767.083.781	298.500.000	553.646.931	1.619.230.712
Khấu hao giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.477.595.379	1.857.596.000	18.408.525.017	27.743.716.396
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	15.328.835.559	4.404.837.048	11.172.571.428	30.906.244.035
Tại ngày cuối kỳ	14.561.751.778	4.106.337.048	13.187.224.497	31.855.313.323

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.078.363.000	39.683.333	1.118.046.333
Khấu hao trong năm	89.220.000	6.500.000	95.720.000
Số dư cuối kỳ	1.167.583.000	46.183.333	1.213.766.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	27.245.217.116	24.916.667	27.270.133.783
Tại ngày cuối kỳ	27.155.997.116	18.416.667	27.174.413.783
5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	20.575.047.566	20.575.047.566	
Sửa chữa lớn Phân xưởng 2 Công ty CP Việt Nhật	141.293.628	141.293.628	
Tổng cộng	20.716.341.194	20.716.341.194	
5.8. Tài sản dài hạn khác			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
Phí lưu cont, kiểm hàng xuất sang Mỹ chờ phân bổ	620.755.541	620.755.541	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	403.781.456	518.301.790	
Tổng cộng	1.024.536.997	1.139.057.331	
5.9. Vay ngắn hạn			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
Vay ngân hàng	77.186.655.397	68.507.138.498	
Tổng cộng	77.186.655.397	68.507.138.498	
Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng quyền sử dụng đất thuê và nhà xưởng, chịu lãi suất vay quý 2/2012 từ 14%/năm đến 16%/năm đối với VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản.			
5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
Phải trả người bán	16.129.204.488	10.470.955.030	
Người mua trả tiền trước	1.015.761.615	241.208.027	
Tổng cộng	17.144.966.103	10.712.163.057	
Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty			
5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
	Cuối kỳ	Đầu năm	

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.969.860.688	2.653.807.557
Thuế thu nhập cá nhân	83.392.563	67.105.081
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	40.212.123
Tổng cộng	3.053.253.251	2.761.124.761

5.12. Phải trả người lao động: 1.020.130.171

Là khoản lương kỳ 2/06/2012 còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên trong tập đoàn.

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	69.212.799	77.412.799
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	755.252.585	294.538.685
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	246.854.179	102.440.000
Tổng cộng	1.071.319.563	474.391.484

5.14. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng XNK Việt Nam – CN Hòa Bình đầu tư xây dựng Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	11.919.339.000	15.325.893.000
Vay Ngân hàng ACB – CN Nhà Rồng mua 2 xe ô tô Toyota Fortuner và Toyota innova	351.394.000	529.726.000
Tổng cộng	12.270.733.000	15.855.619.000

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	ĐVT: 1.000 đồng Cộng
Số dư đầu năm 2012	80.230.710	1.608.855	-	1.419.975	83.259.540
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(98.009)	(98.009)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.226.707	2.226.707
Số dư cuối kỳ	80.230.710	1.608.855	-	3.548.673	85.388.238

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000
5.15.3. Cổ phần		
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		
5.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phần		
	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	2.193.325.236	44.198.447
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	8.023.071	8.023.071
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	273	6
5.15.5. Phân phối lợi nhuận		
	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Lợi nhuận chưa phân phối quý 1 chuyển sang	1.453.356.867	1.620.431.607
Lợi nhuận sau thuế quý 2	2.193.325.236	44.198.447
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(98.009.230)	(357.636.823)
Chia cổ tức trong năm	-	(1.588.568.058)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	3.548.672.873	(281.574.827)
6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất		
6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Doanh thu bán hàng	40.591.085.475	20.099.823.996
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	(203.178.300)
Doanh thu thuần	40.591.085.475	19.896.645.696
6.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 2/2012	Quý 2/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.588.628	41.234.187
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	15.588.628	41.234.187
6.3. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Chi phí lãi vay	2.852.087.124	2.189.934.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.505.818	1.609.370.158
Chi phí khác	-	-
Trả lãi thuê xe tài chính	-	6.629.744
Tổng cộng	2.908.592.942	3.805.934.008
6.4 Thu nhập khác	Quý 2/2012	Quý 2/2011
+ Quyết định 518/QĐ-GC/KTT không thu thuế nhập khẩu tờ khai nhập khẩu số: 3439 ngày 11/3/2011	72.365.825	-
+ Thu khác	2.413.517	-
Tổng cộng	74.779.342	
6.5 Chi phí khác	Quý 2/2012	Quý 2/2011
* Phí lưu ký và quản lý sổ cổ đông	-	8.181.818
* Chi khác	62.201.336	189.677
Tổng cộng	62.201.336	8.371.495
6.6 8.181. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Lợi nhuận kế toán	2.158.755.794	1.340.295.581
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		305.260.614
Lợi nhuận chịu thuế		1.645.556.195
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN	(34.569.442)	411.389.049
Ghi chú thuế TNDN quý 2/2012: (34.569.442) đồng gồm:		
+ Công ty Việt Nhật:		

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

$1.548.367.842$ (Lợi nhuận kế toán 6 tháng đầu năm 2012) + $262.310.301$ (khoản tăng thu nhập chịu thuế) = $1.810.678.143$ (thu nhập tính thuế) x 25% x 70% (Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 154/2011) = $316.868.675$ đồng.

Thuế TNDN quý 2/2012 của Công ty Việt Nhật = $316.868.675$ – $351.438.117$ (Thuế TNDN quý 1/2012) = $(34.569.442)$ đồng

+ Công ty TNHH MTV Đồ hộp Phú Nhật:

Lợi nhuận kế toán quý 2/2012: $2.016.140.420$ đồng. Lỗ năm trước và quý 1/2012 chuyển sang: $6.879.014.916$ đồng, nên quý 2/2012 Công ty Phú Nhật không phải nộp thuế TNDN

7. Thù lao của Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc 6 tháng đầu năm

	Năm 2012	Năm 2011
Thù lao Hội đồng quản trị	57.200.000	55.800.000
Lương Tổng Giám đốc	108.000.000	88.750.000
Tổng cộng	165.200.000	144.550.000

8. Thông tin về các bên có liên quan

Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2012 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 08 năm 2012.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN CÔNG THƠ



NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 040/12/CV-VSC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

V/v: Giải trình lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 2/2012 tăng

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 2/2012 của Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật và Công ty TNHH Một Thành viên Đồ hộp Phú Nhật: chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2012: 2.193.325.236 đồng so với lợi nhuận sau thuế quý 2/2011: 44.198.447 đồng tăng 2.149.126.789 đồng.

Thực hiện theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC, Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật xin được giải trình như sau:

I. Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

Công ty Việt Nhật đã gửi các Quý Cơ quan công văn số 020/12/CV-VSC ngày 20/07/2012 về việc giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2012 của Công ty Việt Nhật so với quý 2/2011 giảm 751.721.716 đồng.

II. Công ty TNHH Một Thành viên Đồ Hộp Phú Nhật

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
ĐỒ HỘP PHÚ NHẬT QUÝ 2/2012**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 2/2012	QUÝ 2/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15.240.115.584	695.198.084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15.240.115.584	695.198.084
4. Giá vốn hàng bán	11	11.068.257.997	960.948.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.171.857.587	(265.749.959)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.484.296	347.286
7. Chi phí tài chính	22	1.142.488.298	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	1.142.488.298	-
8. Chi phí bán hàng	24	458.626.250	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	552.455.070	619.115.735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.019.772.265	(884.518.408)
11. Thu nhập khác	31	-	-
12. Chi phí khác	32	3.631.845	189.677
13. Lợi nhuận khác	40	(3.631.845)	(189.677)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.016.140.420	(884.708.085)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.016.140.420	(884.708.085)

Từ Biểu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trên: Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN: quý 2/2012: 2.016.140.420 đồng so với quý 2/2011: (884.708.085) đồng, tăng: 2.900.848.505 đồng, Công ty Việt Nhật xin giải trình sau:

1. Chỉ tiêu Lợi nhuận gộp:

quý 2/2012: 4.171.857.587 đồng so với quý 2/2011: (265.749.959) đồng, tăng: 4.437.607.546 đồng, lý do:

Doanh thu bán hàng quý 2/2012: 15.240.115.584 đ so với doanh thu bán hàng quý 2/2011: 695.198.084 đ, tăng 14.544.917.500 đồng, lý do: Ngày 20/03/2012 Cơ quan Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản Nam Bộ (NAFIQAD) cấp Chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thủy sản cho Công ty TNHH Một thành viên Đồ Hộp Phú Nhật. Mã số: DH 754. Nên quý 2/2012 Công ty Phú Nhật mới sản xuất hàng cá ngừ ngâm dầu đóng lon xuất khẩu sang Châu Phi và Châu Mỹ (Quý 1/2012 trở về trước, Công ty Phú Nhật chưa được phép xuất khẩu sản phẩm). Đây là nguyên nhân làm cho chi phí tiền điện, nước, khấu hao máy móc thiết bị, nhà xưởng và chi phí quản lý phân xưởng cho đơn vị sản phẩm giảm đi. Tay nghề của người lao động được nâng cao, giảm được định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư.

2. Chỉ tiêu Doanh thu hoạt động tài chính:

Quý 2/2012: 1.484.296 so với quý 2/2011: 347.286, tăng 1.137.010 đồng, là lãi tiền gửi ngân hàng

3. Chỉ tiêu Chi phí tài chính:

Quý 2/2012: 1.142.488.298 đ, so với quý 2/2011: 0 đ, tăng 1.142.488.298 đ là tiền lãi vay ngân hàng.

4. Chỉ tiêu Chi phí bán hàng:

Quý 2/2012: 458.626.250 đồng, so với quý 2/2011: 0 đồng, tăng 458.626.250 đồng, đây là tiền cước tàu chở các container hàng xuất khẩu sang Châu Phi, Châu Mỹ

5. Chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Quý 2/2012: 552.455.070 đồng, so với quý 2/2011: 619.115.735 đồng, giảm 66.660.665 đồng, lý do giảm chi phí quản lý văn phòng.

6. Chỉ tiêu chi phí khác:

Quý 2/2012: 3.631.845 đồng, so với quý 2/2011: 189.677 đồng, tăng: 3.442.168 đồng

7. Chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

Quý 2/2012: 2.016.140.420 đ so với quý 2/2011: (884.708.085) đ, tăng: 2.900.848.505 đồng, lý do: $4.437.607.546 + 1.137.010 - 1.142.488.298 - 458.626.250 + 66.660.665 - 3.442.168 = 2.900.848.505$ đồng.

8. Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty Phú Nhật:

Quý 2/2012: 2.016.140.420 đồng so với quý 2/2011: (884.708.085) đồng, tăng 2.900.848.505 đồng.

Lý do: Lỗ năm trước và quý 1/2012 chuyển sang: 6.879.014.916 đồng, nên quý 2/2012 không phải nộp thuế TNDN, lợi nhuận kế toán trước thuế quý 2/2012 cũng chính là Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2012

9. Chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 2/2012 so với quý 2/2011 tăng:

(751.721.716) đồng + 2.900.848.505 đồng = 2.149.126.789 đồng

Trên đây là những nguyên nhân làm chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 2/2012 so với lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 2/2011 tăng 2.149.126.789 đồng. Kính mong Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP.HCM xem xét.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán TP.HCM
- Lưu Phòng Kế toán, Bộ phận công bố thông tin



Tổng Giám đốc

Văn Nhứt